

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 - 47



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, tại Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Võ Hồng Nam	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Anthony Wong	Ủy viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2011 Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 01 tháng 06 năm 2011 Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Thành viên	Miễn nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 31 tháng 05 năm 2011 Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 01 tháng 06 năm 2011
Ông Dương Sơn Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2011

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Bùi Đức Thắng	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Huy Toàn, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60755034/ 15384768

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 47 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung và tuân thủ các quy định có liên quan.



Young Vietnam
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		2.111.308.942.523	9.289.269.212.840
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	545.055.676.364	785.200.538.621
111	1. Tiền		122.055.676.364	317.170.438.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		423.000.000.000	468.030.100.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		92.025.760.350	357.544.563.179
121	1. Đầu tư ngắn hạn	7.1	266.780.834.996	434.192.779.046
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7.2	(174.755.074.646)	(76.648.215.867)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.426.846.227.430	8.115.721.703.641
135	1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	2. Các khoản phải thu khác	8	1.587.774.765.120	8.441.416.230.282
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(160.928.537.690)	(325.694.526.641)
140	IV. Hàng tồn kho		205.995.500	127.181.420
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.175.282.879	30.675.225.979
151	1. Chi phí trả trước	10	26.765.531.880	30.038.297.860
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	19.522.472.213	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		887.278.786	636.928.119
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		3.982.058.513.287	4.879.137.395.795
220	I. Tài sản cố định		19.606.991.958	13.894.567.789
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.341.620.629	9.829.272.412
222	Nguyên giá		42.365.087.672	37.808.057.815
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.023.467.043)	(27.978.785.403)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.541.568.329	2.131.995.377
228	Nguyên giá		20.220.586.105	14.640.586.105
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.679.017.776)	(12.508.590.728)
230	3. Mua sắm tài sản cố định		3.723.803.000	1.933.300.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.862.468.938.766	4.754.776.141.995
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	7.1	3.978.436.906.995	4.770.459.841.995
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	7.3	(115.967.968.229)	(15.683.700.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		99.982.582.563	110.466.686.011
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	25.282.645.870	35.328.730.330
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	14	41.760.431.693	66.716.007.515
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15	10.203.649.000	7.918.692.166
268	4. Tài sản dài hạn khác	16	22.735.856.000	503.256.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.093.367.455.810	14.168.406.608.635

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		3.811.490.150.740	11.823.825.854.330
310	I. Nợ ngắn hạn		1.811.218.305.682	9.823.624.503.309
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		135.000.000.000	150.280.000.000
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua ứng trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	-	31.762.451.428
315	5. Phải trả người lao động		5.201.408.784	11.974.882.510
316	6. Chi phí phải trả	18	378.896.291.335	496.143.338.817
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.209.932.085.100	8.956.637.988.014
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		80.160.121.089	175.257.647.128
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.001.599.810	955.849.565
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.026.799.564	612.345.847
330	II. Nợ dài hạn		2.000.271.845.058	2.000.201.351.021
334	1. Nợ dài hạn	20	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		271.845.058	201.351.021
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.281.877.305.070	2.344.580.754.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.281.877.305.070	2.344.580.754.305
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169	3.752.303.169
414	3. Cổ phiếu quỹ		(10.763.723.000)	(470.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.592.075.761	18.592.075.761
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		17.471.205.591	7.746.698.234
419	6. Dự trữ bổ sung vốn điều lệ		23.338.817.657	-
420	7. Lợi nhuận chưa phân phối		109.486.625.892	194.490.147.141
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.093.367.455.810	14.168.406.608.635

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.519.193.873.378	5.729.961.353.558
3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.278.968.166	6.404.673.518
6. Chứng khoán lưu ký		12.449.065.040.000	10.447.882.411.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch		6.611.413.650.000	7.171.981.591.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		245.074.730.000	284.136.660.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		6.063.664.010.000	6.634.718.531.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của người khách nước ngoài		302.674.910.000	253.126.400.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng		1.843.828.120.000	-
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của thành viên lưu ký		470.000	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của khách hàng trong nước		1.824.227.650.000	-
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của khách hàng nước ngoài		19.600.000.000	-
6.3 Chứng khoán cầm cố		3.894.941.790.000	2.866.212.740.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		3.767.791.720.000	2.776.062.670.000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		127.150.070.000	90.150.070.000
6.4 Chứng khoán chờ thanh toán		70.294.400.000	63.504.700.000
6.4.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
6.4.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		70.294.400.000	63.274.700.000
6.4.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	230.000.000
6.5 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	6.983.380.000
6.5.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	6.983.380.000
6.5.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
6.6 Chứng khoán chờ giao dịch		3.587.080.000	-
6.6.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		1.100.000	-
6.6.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		3.585.980.000	-
6.6.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
6.6.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác		-	-
6.7 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		25.000.000.000	339.200.000.000
6.7.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký		-	-
6.7.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước		25.000.000.000	339.200.000.000

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		190.915.720.000	156.208.130.000
7.1 Chứng khoán giao dịch		168.917.720.000	155.809.130.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		23.607.900.000	20.512.150.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		141.418.820.000	135.296.980.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		3.891.000.000	-
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		21.084.000.000	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
7.2.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		21.084.000.000	-
7.3 Chứng khoán chờ thanh toán		202.000.000	399.000.000
7.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
7.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		202.000.000	399.000.000
7.4 Chứng khoán chờ giao dịch		712.000.000	-
8. Chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư		140.900.000	8.199.280.000
9. Chứng khoán mua lẻ		2.977.681.020.000	1.713.209.450.000
10. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
11. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-


Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng


Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu		1.327.524.788.481	1.656.608.495.920
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		26.028.851.338	48.479.174.103
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		555.078.310.220	624.998.446.118
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	3.000.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		4.414.888.637	4.650.482.654
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		969.590.908	156.863.637
01.6	- Doanh thu khác	22	741.033.147.378	975.323.529.408
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(123.029.079)	(102.900.050)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		1.327.401.759.402	1.656.505.595.870
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	23	(1.166.577.246.656)	(1.363.177.248.244)
	Trong đó:			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(1.132.952.108.599)	(1.166.012.154.234)
	Chi phí/ (thu nhập hoàn nhập) dự phòng		(33.625.138.057)	(197.165.094.010)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		160.824.512.746	293.328.347.626
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(29.145.789.371)	(30.654.389.726)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		131.678.723.375	262.673.957.900
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		-	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.678.723.375	262.673.957.900
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17	-	(103.124.156.051)
52	14. Chi phí/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14	(24.955.575.822)	34.399.894.829
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		106.723.147.553	193.949.696.678
70	16. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	25	505	1.125

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B03-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		131.678.723.375	262.673.957.900
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ	11,12	6.215.108.688	9.654.300.179
03	Các khoản lập dự phòng	23	33.625.138.057	197.165.094.010
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(525.863.520.015)	(1.539.198.748.785)
06	Chi phí lãi vay		962.154.225.954	1.078.170.070.543
08	Lợi nhuận/(lỗ) kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		607.809.676.059	8.464.673.847
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu		7.379.047.909.468	(2.768.249.245.103)
10	Tăng/(giảm) chứng khoán tự doanh		167.411.944.050	(272.531.019.780)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(8.653.373.414.675)	3.308.108.456.909
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		13.240.036.360	20.005.075.209
13	Tiền lãi vay đã trả		(337.275.867.798)	(1.722.967.801.698)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(49.246.955.158)	(125.794.285.148)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.712.808.972)	(2.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(899.099.480.666)	(1.554.964.145.764)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11,12	(11.927.532.857)	(9.941.537.229)
22	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	(121.191.181.731)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.350.687.420.558
24	Tiền thu từ chứng khoán dài hạn		792.022.935.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		780.095.402.143	1.219.554.701.598
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	799.999.530.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(10.763.253.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		401.500.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(416.780.000.000)	(7.220.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.043.253.000)	792.779.530.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(145.047.331.523)	457.370.085.834
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		609.942.886.798	152.572.800.964
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (*)	5	464.895.555.275	609.942.886.798

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ không bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B05-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2010		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31/12/2010	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A	B			3	4	5	6		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	1.200.000.000.000	2.120.000.000.000	920.000.000.000	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
2. Tháng dư vốn cổ phần	20	-	3.752.303.169	3.752.303.169	-	-	-	3.752.303.169	3.752.303.169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	20	-	(470.000)	(470.000)	-	(10.763.253.000)	-	(470.000)	(10.763.723.000)
4. Cổ phiếu quỹ	20	-	(470.000)	(470.000)	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	20	-	18.592.075.761	18.592.075.761	-	-	-	18.592.075.761	18.592.075.761
8. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	20	-	7.746.698.234	7.746.698.234	-	33.063.325.014	-	7.746.698.234	40.810.023.248
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	20	154.933.964.677	194.490.147.141	193.949.696.678	154.393.514.214	106.723.147.553	191.726.668.802	194.490.147.141	109.486.625.992
TỔNG CỘNG		1.354.933.964.677	2.344.680.754.305	1.144.040.303.842	154.393.514.214	129.023.219.567	191.726.668.802	2.344.580.754.305	2.281.877.305.070



Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Giám đốc

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Bùi Đức Thắng	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2010

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, tại Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 183 người. (năm 2010 là 197 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng (tiếp theo)

2.5.1 Hoạt động liên tục

Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.5.2 Dự phòng rủi ro các khoản phải thu và các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán

Vào cuối kỳ tài chính, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu và các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Công ty đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong Thuyết minh số 27 và 28.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo Thuyết minh số 28 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 162/2010/TT-BTC yêu cầu trình bày bổ sung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cũng như một số các thuyết minh bổ sung khác.

Công ty đã áp dụng Thông tư 162 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Ngoài yếu tố định lượng (quá hạn), Công ty còn xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	1,5 năm - 3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.7.1 Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

3.7.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi tăng trên khoản mục đầu tư thuộc tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục doanh thu khác.

Dự phòng cho các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán

Dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận mua tài sản đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai được lập cho phần chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị sổ sách thuần của các cổ phiếu/trái phiếu cầm cố với giá mua trên hợp đồng.

Bên cạnh việc áp dụng trích lập dự phòng cụ thể, Công ty còn xem xét áp dụng trích lập dự phòng chung theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán với khách hàng. Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Công ty có thể trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm doanh thu tự doanh và thu lãi đầu tư, trong đó doanh thu tự doanh được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của từng loại chứng khoán và thu lãi đầu tư bao gồm thu lãi trái phiếu và thu cổ tức. Thu lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trong khi thu cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm thu lãi tiền gửi, thu lãi của các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và các khoản thu khác. Thu lãi được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với các cam kết quá hạn, Công ty không tiến hành dự thu lãi, thu nhập lãi của các hợp đồng này được ghi nhận khi thực thu tiền.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

3.17 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 25 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 21/01/2009 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.18 Trích lập các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn và bảo lãnh	Đơn vị tính: đồng
				Tổng cộng
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011				
1. Doanh thu trực tiếp	665.024.848.785	664.556.060.803	3.902.797.777	1.333.483.707.365
2. Các chi phí trực tiếp	(504.384.776.545)	(625.885.044.875)	(53.000.000)	(1.130.322.821.420)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(52.373.069.606)	(15.570.372.045)	(3.538.720.919)	(71.482.162.570)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	108.267.002.634	23.100.643.883	311.076.858	131.678.723.375
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	1.171.861.432.722	4.703.385.700.950	-	5.875.247.133.672
2. Tài sản bộ phận phân bổ	70.713.561.299	21.022.950.657	4.777.943.331	96.514.455.287
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	121.605.866.851
Tổng tài sản	1.242.574.994.021	4.724.408.651.607	4.777.943.331	6.093.367.455.810
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.203.282.764.106	2.479.947.515.223	29.000.000	3.683.259.279.329
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	5.311.534.856	1.579.104.957	358.887.490	7.249.527.304
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	120.981.344.107
Tổng công nợ	1.208.594.298.962	2.481.526.620.180	387.887.490	3.811.490.150.740

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng
Tiền	122.055.676.364	317.170.438.621
Tiền mặt tại quỹ	104.144.944	218.560.402
Tiền gửi thanh toán của Công ty	41.791.410.331	141.694.226.396
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư	80.160.121.089	175.257.651.823
Các khoản tương đương tiền	423.000.000.000	468.030.100.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	423.000.000.000	468.030.100.000
	545.055.676.364	785.200.538.621

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đồng
1. Của Công ty chứng khoán	32.292.327	1.159.524.547.600
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	25.492.327	570.005.447.600
- Trái phiếu	6.800.000	589.519.100.000
2. Của nhà đầu tư	771.098.776	12.115.270.488.100
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	757.011.696	10.660.030.323.100
- Trái phiếu	14.087.080	1.455.240.165.000
- Chứng khoán khác		
	803.391.103	13.274.795.035.700

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1. *Tính hình đầu tư tài chính*

Tính hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Đơn vị: đồng
			Tăng	Giảm	
I. Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	15.371.490	266.780.834.996	49.993.450	(174.755.074.646)	92.075.753.800
	15.371.490	266.780.834.996	49.993.450	(174.755.074.646)	92.075.753.800
	15.371.490	266.780.834.996	49.993.450	(174.755.074.646)	92.075.753.800
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn					
Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Cổ phiếu chưa niêm yết	12.142.729	3.978.436.906.995	1.402.815	(115.967.968.229)	3.862.470.341.581
- Có tối thiểu 3 báo giá	7.918.249	309.489.446.655	1.402.815	(107.379.968.229)	202.110.881.241
- Có dưới 3 báo giá(**)	5.000.154	275.000.400.000	1.402.815	(78.333.333.333)	196.668.469.482
Trái phiếu (*)	2.918.095	34.489.046.655	-	(29.046.634.896)	5.442.411.759
Chứng chỉ quỹ (**)	2.624.480	3.652.627.460.340	-	-	3.652.627.460.340
	1.600.000	16.320.000.000	-	(8.588.000.000)	7.732.000.000
	12.142.729	3.978.436.906.995	1.402.815	(115.967.968.229)	3.862.470.341.581

(*) Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

(**) Giá trị thị trường được xác định theo giá trị tài sản ròng của chứng khoán.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Đơn vị: đồng
			Tăng	Giảm	
I. Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán thương mại	16.995.052	434.192.779.046	28.056.996.121	(76.648.215.867)	385.601.559.300
Cổ phiếu niêm yết	16.995.052	434.192.779.046	28.056.996.121	(76.648.215.867)	385.601.559.300
	16.995.052	434.192.779.046	28.056.996.121	(76.648.215.867)	385.601.559.300
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	21.272.155	4.770.459.841.995	35.026.693.872	(15.683.700.000)	4.789.802.835.867
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.720.382	355.253.981.655	35.026.693.872	(9.575.100.000)	380.705.575.527
- Có tối thiểu 3 báo giá	6.802.287	320.764.935.000	35.026.693.872	(9.575.100.000)	346.216.528.872
- Có dưới 3 báo giá(**)	2.918.095	34.489.046.655	-	-	34.489.046.655
Trái phiếu (*)	9.951.773	4.398.885.860.340	-	-	4.398.885.860.340
Chứng chỉ quỹ (**)	1.600.000	16.320.000.000	-	(6.108.600.000)	10.211.400.000
	21.272.155	4.770.459.841.995	35.026.693.872	(15.683.700.000)	4.789.802.835.867

(*) Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

(**) Giá trị thị trường được xác định theo giá trị tài sản ròng của chứng khoán.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

Đơn vị: đồng

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Cổ phiếu niêm yết				
ABI	1.324.300	20.389.800.000	(14.430.450.000)	5.959.350.000
APS	1.400.000	15.398.792.700	(12.598.792.700)	2.800.000.000
CCL	1.500.000	24.750.000.000	(9.300.000.000)	15.450.000.000
HBB	218.693	2.189.235.400	(1.270.724.800)	918.510.600
PTP	154.125	7.706.250.000	(7.197.637.500)	508.612.500
PVX	5.791.799	126.495.109.900	(87.690.056.600)	38.805.053.300
VCR	4.891.067	68.451.482.100	(41.550.613.600)	26.900.868.500
Cổ phiếu khác	91.506	1.400.164.896	(716.799.446)	683.365.450
	15.371.490	266.780.834.996	(174.755.074.646)	92.025.760.350

7.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Tổng Cty Sông Hồng (**)	411.578	7.819.982.000	(4.046.634.896)	3.773.347.104
CTCP HAGL Land	5.000.000	275.000.000.000	(78.333.333.333)	196.666.666.667
PVFC Invest (**)	2.500.000	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
Chứng khoán khác (*)	6.671	1.669.464.655	-	1.669.464.655
	7.918.249	309.489.446.655	(107.379.968.229)	202.109.478.426
Chứng chỉ quỹ				
Chứng chỉ quỹ Sài Gòn A1 (**)	600.000	6.120.000.000	(4.530.000.000)	1.590.000.000
Chứng chỉ quỹ Sài Gòn A2 (**)	1.000.000	10.200.000.000	(4.058.000.000)	6.142.000.000
	1.600.000	16.320.000.000	(8.588.000.000)	7.732.000.000
Trái phiếu (*)				
	2.624.480	3.652.627.460.340	-	3.652.627.460.340
	12.142.729	3.978.436.906.995	(115.967.968.229)	3.862.468.938.766

(*) Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

(**) Giá trị thị trường được xác định theo giá trị tài sản ròng của chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng
Phải thu từ các cam kết mua và bán lại chứng khoán	1.203.598.462.818	8.086.471.851.675
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (*)	587.655.892.337	2.034.863.811.888
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (*)	550.136.882.841	5.741.911.557.589
Các khoản ứng trước cho người đầu tư (**)	16.433.328.204	91.138.293.239
Phải thu lãi của các cam kết mua và bán lại chứng khoán	49.372.359.436	218.558.188.959
Các khoản phải thu khác	384.176.302.302	354.944.378.607
Lãi trái phiếu đầu tư dài hạn	342.569.146.264	246.342.838.152
Phải thu lãi trái phiếu đang thế chấp cho hợp đồng repo	6.427.083.881	79.686.073.973
Phải thu cán bộ công nhân viên	1.845.159.283	239.051.096
Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.621.111.112	958.466.666
Phải thu hợp đồng ủy thác với Công ty quản lý quỹ FPT(***)	17.600.000.000	17.600.000.000
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	304.000	8.465.113.000
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	10.718.316.421	504.681.310
Các khoản khác	3.395.181.341	1.148.154.410
	1.587.774.765.120	8.441.416.230.282

(*) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán là khoản tiền thanh toán để mua các chứng khoán theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 3 đến 12 tháng và có mức lãi suất từ 11,00%/năm đến 31,00%/năm (năm 2010 từ 11,00%/năm đến 23,00%/năm).

(**) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán. Theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch. Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm giao dịch chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là 0,04%/ngày tính trên số tiền ứng trước.

(***) Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này do sự giảm giá của số chứng khoán ủy thác. Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng
Dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	127.276.775.456	266.864.030.060
Dự phòng phải thu ủy thác đầu tư	14.400.000.000	-
Dự phòng phải thu nhà đầu tư do thâu chi tài khoản	10.718.316.421	504.681.310
Dự phòng chung	8.533.445.813	58.325.815.271
	160.928.537.690	325.694.526.641

9.1 Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Giá trị theo sổ kế toán đồng	Giảm so với giá thị trường đồng	Tổng giá trị ghi sổ thuần đồng
Cổ phiếu niêm yết (*)	587.655.892.337	(69.446.820.111)	518.209.072.226
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	550.136.882.841	(57.829.955.345)	492.306.927.496
- Có từ 3 báo giá công khai trở lên	100.661.652.895	(50.229.570.371)	50.432.082.524
- Có thông tin về giá trị tài sản thuần	375.981.461.087	(7.600.384.974)	368.381.076.113
- Có dưới 3 báo giá công khai và không có thông tin về giá trị tài sản thuần	73.493.768.859	-	73.493.768.859
	1.137.792.775.178	(127.276.775.456)	1.010.515.999.722

(*) xem Thuyết minh số 8.

Chính sách trích lập dự phòng đối với các cam kết này như sau:

- Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng giảm giá căn cứ vào giá giao dịch tại ngày 31 tháng 12; và
- Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng được trích lập cho các chứng khoán có giá thị trường tham khảo thấp hơn giá mua. Giá thị trường tham khảo là:
 - bình quân từ 3 báo giá công khai trở lên của công ty Chứng khoán ACB, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán VDSC, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo Đầu tư chứng khoán, website Báo mới và website vncorp; hoặc
 - giá trị tài sản thuần của một đơn vị cổ phiếu dựa trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 nếu có dưới 3 báo giá công khai của các công ty chứng khoán nêu trên.

Trường hợp có dưới 3 báo giá và Công ty không thể thu thập được thông tin về giá trị tài sản thuần trên một đơn vị cổ phiếu, cổ phiếu sẽ được trình bày theo giá mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

9.2 Dự phòng chung

Chi tiết về dự phòng chung tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Phải thu khách hàng đồng</i>	<i>(*) Dự phòng chung đồng</i>
Cam kết mua và bán lại chứng khoán	1.137.792.775.178	8.533.445.813
	1.137.792.775.178	8.533.445.813

(*) Chính sách trích lập dự phòng chung xem Thuyết minh số 3.9.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>
Thuê văn phòng trả trước 10 năm từ năm 2008 đến năm 2018	21.398.271.183	25.253.581.032
Chi phí trả trước khác	5.367.260.697	4.784.716.828
	26.765.531.880	30.038.297.860

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tài sản cố định hữu hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển đồng</i>	<i>TSCĐ khác đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	32.750.000	30.951.300.371	6.078.594.456	745.412.988	37.808.057.815
Mua trong kỳ	-	4.557.029.857	-	-	4.557.029.857
Phân loại lại	-	163.381.008	(299.282.520)	135.901.512	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	32.750.000	35.671.711.236	5.779.311.936	881.314.500	42.365.087.672
Giá trị hao mòn:					
Số đầu kỳ	32.750.000	25.116.625.112	2.524.991.579	304.418.712	27.978.785.403
Khấu hao trong kỳ	-	3.288.576.983	564.303.517	191.801.140	4.044.681.640
Phân loại lại	-	239.390.602	(296.045.742)	56.655.140	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	32.750.000	28.644.592.697	2.793.249.354	552.874.992	32.023.467.043
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	-	5.834.675.259	3.553.602.877	440.994.276	9.829.272.412
Số cuối kỳ	-	7.027.118.539	2.986.062.582	328.439.508	10.341.620.629

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết tài sản cố định vô hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Phần mềm đồng</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	14.640.586.105
Tăng trong kỳ	5.580.000.000
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	20.220.586.105
Hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	12.508.590.728
Khấu hao trong kỳ	2.170.427.048
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	14.679.017.776
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	2.131.995.377
Số cuối kỳ	5.541.568.329

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2007 và Quyết định số 641 phê duyệt kết quả định giá của Ngân hàng Nông nghiệp ngày 23 tháng 05 năm 2008, giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định là 50.230 triệu đồng. Tại thời điểm chuyển đổi sang doanh nghiệp cổ phần (ngày 10 tháng 07 năm 2009), Công ty đã thực hiện hạch toán tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp và ghi nhận giá trị lợi thế kinh doanh vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 146/2007/TT-BTC. Công ty phân bổ khoản giá trị lợi thế kinh doanh trong thời gian 5 năm từ ngày 10 tháng 07 năm 2009.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Tại ngày 31/12/2011 đồng</i>	<i>Tại ngày 31/12/2010 đồng</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	31.819.193.864	66.716.007.515	(34.896.813.651)	34.399.894.829
Dự phòng đầu tư chứng khoán	7.261.658.724	-	7.261.658.724	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.679.579.105	-	2.679.579.105	-
	<u>41.760.431.693</u>	<u>66.716.007.515</u>	<u>(24.955.575.822)</u>	<u>34.399.894.829</u>
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			<u>(24.955.575.822)</u>	<u>34.399.894.829</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng
Tiền nộp đầu kỳ	7.918.692.166	5.918.692.166
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.759.880.999	1.336.717.403
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	525.075.835	663.282.597
	10.203.649.000	7.918.692.166

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng
Đặt cọc thuê mua tài sản (*)	22.062.600.000	-
Tài sản dài hạn khác	673.256.000	503.256.000
	22.735.856.000	503.256.000

(*) Công ty đã thực hiện đặt cọc theo Thỏa thuận thuê mua một phần tòa nhà Văn phòng và dịch vụ thương mại tại 434 Trần Khát Chân, Hà Nội ký ngày 23 tháng 6 năm 2011 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Quốc tế (TAFC). Việc thực hiện Thỏa thuận này của TAFC được bảo lãnh bởi một ngân hàng uy tín tại Việt Nam. TAFC sẽ phải hoàn trả khoản đặt cọc nói trên cộng với lãi suất tiền đặt cọc tính theo kỳ hạn vay 12 tháng của Ngân hàng Agribank công bố tại thời điểm thanh toán nếu vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị: đồng Số dư cuối năm
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(550.426.698)	776.622.432	608.032.921	(381.837.187)
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.181.558.654	-	49.246.955.158	(19.065.396.504)
3	Các loại thuế khác	2.131.319.472	12.062.925.117	14.269.483.111	(75.238.522)
-	Thuế thu nhập cá nhân	-	3.999.261.022	3.941.922.940	57.338.082
-	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.124.586.993	7.552.319.492	9.829.390.115	(152.483.630)
-	Thuế môn bài	5.095.760	9.000.000	9.000.000	5.095.760
-	Thuế khác	1.636.719	502.344.603	489.170.056	14.811.266
		31.762.451.428	12.839.547.549	64.124.471.190	(19.522.472.213)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	131.678.723.375	262.673.957.900
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(171.331.368.975)	
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chung cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ	(49.792.369.458)	21.429.129.016
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ	(139.587.254.604)	137.599.579.315
Dự phòng đầu tư chứng khoán theo giá trị thuần	29.046.634.896	-
Dự phòng phải thu thấu chi tài khoản nhà đầu tư	10.213.635.111	-
Chi phí không được khấu trừ khác	-	88.051.396
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(21.212.014.920)	(9.294.093.422)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) tính thuế	(39.652.645.600)	412.496.624.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	103.124.156.051
Lỗ chuyển sang năm sau	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	30.181.558.654	52.525.565.532
Hạch toán tăng theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước xác định phần vốn nhà nước tăng thêm sau CPH	-	326.122.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(49.246.955.158)	(125.794.285.148)
Thuế TNDN phải nộp/(tạm ứng) cuối kỳ	(19.065.396.504)	30.181.558.654

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng
Phải trả lãi vay ngắn hạn	1.058.333.334	3.534.422.222
Phải trả lãi hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	7.750.000.000	55.575.897.211
Phải trả lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán (xem Thuyết minh số 19)	177.353.928.949	275.782.079.454
Phải trả lãi trái phiếu Agrisecco (xem Thuyết minh số 20)	192.548.611.113	160.511.111.113
Phải trả lãi tiền ký quỹ mua cổ phần phát hành lần đầu của các cổ đông	21.829.324	21.829.324
Phải trả khác	163.588.615	717.999.493
	378.896.291.335	496.143.338.817

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán cho (*):	943.183.374.460	7.862.438.152.341
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Techcombank	85.000.000.000	3.409.000.000.000
- Sở Giao dịch NHNN & PTNT Việt Nam	280.000.000.000	850.801.388.888
- Ngân hàng TMCP VP Bank	-	1.060.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	-	631.925.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Mekong	-	593.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà HCM (HDB)	-	425.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	-	345.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Hà Nội	-	313.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu (GP)	240.207.000.000	-
- Cty CP Viettronics Đồng Đa 05	165.000.000.000	-
- Doanh nghiệp khác	14.643.077.000	10.624.000.000
- Tiền đặt cọc của cá nhân	158.333.297.460	122.837.763.453
Phải trả theo các hợp đồng cam kết bán và mua lại chứng khoán (**)	148.000.000.000	1.024.237.677.800
Phải trả phí đại lý chuyển nhượng chứng khoán	4.398.904.110	8.798.904.110
Doanh thu lãi nhận trước	29.000.000	59.150.000.000
Phải trả lãi cho NHNN&PTNT	111.185.216.100	-
Phải trả khác	3.135.590.430	2.013.253.763
	1.209.932.085.100	8.956.637.988.014

(*) Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính và cá nhân theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán là khoản tiền ứng trước để đảm bảo cho các hợp đồng mà Công ty là người môi giới tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức và cá nhân này. Trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải trả lãi từ 6,00% đến 26,50%/năm cho các tổ chức và cá nhân này.

(**) Đối tượng của các hợp đồng bán và mua lại là 220.260.000.000 đồng mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp.

20. NỢ DÀI HẠN

Nợ dài hạn là trái phiếu do Công ty phát hành. Chi tiết cụ thể như sau:

Tên trái phiếu	Ngày phát hành	Mệnh giá (VND)	Số lượng	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất hiện tại (%/năm*)	Tổng giá trị (đồng)
AGRISECO	08/05/2008	100.000	20.000.000	60	14,875%	2.000.000.000.000
						2.000.000.000.000

(*) Lãi suất trái phiếu năm đầu là 13,00%/năm. Từ năm thứ hai đến năm thứ năm, lãi suất được xác định lại hàng năm theo mức lãi suất bình quân của tiền gửi kỳ hạn một năm của bốn (04) ngân hàng, bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VCB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế (VIB) và Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Cổ phiếu quỹ đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(470.000)	18.592.075.761	7.746.698.234	194.490.147.141	2.344.580.754.305
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*)	-	-	-	-	33.063.325.014	(33.063.325.014)	-
Trích quỹ phúc lợi và khen thưởng theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(8.878.475.217)	(8.878.475.217)
Chi trả lương cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.944.901.471)	(1.944.901.471)
Trả cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(147.839.967.100)	(147.839.967.100)
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(10.763.253.000)	-	-	-	(10.763.253.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	-	106.723.147.553	106.723.147.553
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	40.810.023.248	109.486.625.892	2.281.877.305.070

(*) Công ty đã trích Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính trong năm 2011 lần lượt là 12% và 5% của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2011.

(**) Ngày 28 tháng 10 năm 2010, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 2030/2010/SGDHCM-NY cho phép công ty mua lại cổ phiếu quỹ. Ngày 29 tháng 10 năm 2010, công ty đã đăng ký mua lại 3.000.000 cổ phiếu trong thời gian 90 ngày kể từ ngày 08/11/2010. Công ty đã thực hiện việc mua lại 800.000 cổ phiếu trong tháng 1 năm 2011. Tại ngày 31/12/2011, tổng số lượng cổ phiếu quỹ hiện có là 800.047 cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Cổ phiếu quỹ đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.200.000.000.000	-	-	-	-	154.933.964.677	1.354.933.964.677
Góp vốn trong kỳ	800.000.000.000	3.752.303.169	-	-	-	-	803.752.303.169
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận để lại	120.000.000.000	-	-	-	-	(120.000.000.000)	-
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	7.746.698.234	(7.746.698.234)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	18.592.075.761	-	(18.592.075.761)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(7.072.735.487)	(7.072.735.487)
Chi trả lương cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ	-	-	-	-	-	(982.004.732)	(982.004.732)
Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(470.000)	-	-	-	(470.000)
Lợi nhuận sau thuế đến năm 2010	-	-	-	-	-	193.949.696.678	193.949.696.678
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(470.000)	18.592.075.761	7.746.698.234	194.490.147.141	2.344.580.754.305



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ghi chú
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	212.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	800.047	47
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con hoặc công ty liên kết của Công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	211.999.953
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22. DOANH THU KHÁC

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán	641.895.943.212	943.890.573.100
Thu nhập lãi tiền gửi	95.268.865.961	31.095.988.355
Các khoản thu khác	3.868.338.205	336.967.953
	741.033.147.378	975.323.529.408

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	15.207.270.546	18.901.787.699
Chi phí tự doanh chứng khoán	113.172.738.900	15.981.181.054
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	53.000.000	-
Chi trả lãi trái phiếu	280.037.500.000	222.070.833.333
Chi phí cho các hợp đồng cam kết bán và mua lại chứng khoán	65.562.773.272	142.552.695.552
Chi phí cho các hợp đồng môi giới mua bán chứng khoán	604.893.004.860	687.805.484.015
Chi phí dự phòng	33.625.138.057	197.165.094.010
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	10.046.084.460	10.046.084.455
Chi phí hoạt động ủy thác quản lý vốn	28.500.000	12.658.555.558
Chi phí trả lãi tiền vay	11.660.947.822	13.082.502.085
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	32.290.288.739	42.913.030.483
- Chi phí nhân viên	26.122.640.864	31.283.974.459
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	1.423.955.390	1.995.442.498
- Chi phí khấu hao và phân bổ	3.857.286.236	7.419.399.012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.189.743.625
- Chi phí khác	886.406.249	24.470.889
	1.166.577.246.656	1.363.177.248.244

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Chi phí nhân viên	2.796.288.146	3.022.613.119
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	74.176.431	165.446.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.357.822.452	2.234.901.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.708.931.789	15.656.328.741
Thuế phí và lệ phí	540.292.000	350.622.314
Chi phí khác bằng tiền	7.668.278.553	9.224.477.513
	29.145.789.371	30.654.389.726

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - đồng	106.723.147.553	193.949.696.678
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.230.146	172.328.743
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - đồng	505	1.125

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện không có các nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến các cam kết thuê hoạt động.

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, công ty không sở hữu loại ngoại tệ nào.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là VNĐ 92.075.753.800 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 385.601.559.300).

27.2 Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

27.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị tính : Đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Không kỳ hạn	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	122.055.676.364	363.000.000.000	30.000.000.000	-	-	545.055.676.364
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	-	-	266.780.834.996	-	-	-	-	266.780.834.996
Các khoản phải thu ngắn hạn(*)	134.643.758.166	87.408.472.708	-	787.096.061.978	184.103.818.795	366.204.537.051	28.318.316.422	1.587.774.765.120
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	25.963.007.196	21.398.271.183	47.381.278.379
Tài sản cố định	-	-	-	-	23.827.811	977.382.596	14.811.527.480	19.606.991.958
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn(*)	-	-	-	-	-	830.517.800.000	2.633.974.852.195	3.978.438.906.995
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	673.256.000	89.105.677.563	99.882.582.563
Tổng tài sản	134.643.758.166	87.408.472.708	388.836.511.360	1.180.096.061.978	214.127.446.606	1.224.355.982.843	2.787.608.644.843	6.545.019.036.375
Nguồn vốn								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	135.000.000.000	-	135.000.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	39.278.500.132	144.739.173.119	194.878.618.084	-	378.896.281.335
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	80.160.121.089	-	-	-	-	80.160.121.089
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	7.288.455.093	310.891.795.856	724.257.623.269	174.995.864.096	-	1.217.433.738.316
Nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	2.281.877.305.070	2.281.877.305.070
Tổng nguồn vốn	-	-	87.448.576.182	350.170.295.988	868.996.796.388	504.874.482.182	2.000.000.000.000	6.093.367.455.810
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	134.643.758.166	87.408.472.708	301.387.935.178	829.925.765.990	(654.869.349.782)	719.481.500.661	787.608.644.843	451.651.580.565

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Chi tiết các tài sản của Công ty được dùng để thế chấp cho các hợp đồng này được trình bày dưới đây.

Tài sản thế chấp	Số lượng	Ngày bán	Ngày mua lại	Giá trị bán	Đơn vị: đồng
					Giá trị mua lại
TP NHNO	602.600	26/9/2011	26/3/2012	40.000.000.000	44.044.444.444
TP TCB	140	28/9/2011	28/3/2012	98.000.000.000	107.908.888.920
TP HAG	20	17/10/2011	17/4/2012	10.000.000.000	11.016.666.660
	602.760			148.000.000.000	162.970.000.024

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

27.6 Các khoản cầm cố

Tại ngày báo cáo, Công ty đang cầm cố các tài sản tài chính sau để thực hiện đảm bảo khả năng hoàn trả tiền đặt cọc của khách hàng trong các hợp đồng môi giới mua trái phiếu chính phủ. Chi tiết được trình bày dưới đây.

Tài sản đặt cọc	Số lượng	Tổng mệnh giá	Ngày thực hiện cầm cố	Đơn vị: đồng
				Ngày hết hạn hợp đồng
TP Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông	120	120.000.000.000	15/4/2011	15/7/2011
TP Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái	50	50.000.000.000	15/4/2011	15/7/2011
TP Vincom	170	170.000.000.000	28/4/2011	15/7/2011
	340	340.000.000.000		

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày trong thuyết minh dưới đây chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng).

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, vốn ủy thác đầu tư, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Nguyên giá		Dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tài sản tài chính						
<i>Chứng khoán thương mại</i>	266.780.834.996	434.192.779.046	(174.755.074.646)	(76.648.215.867)	92.075.753.800	385.601.559.300
Cổ phiếu niêm yết	266.780.834.996	434.192.779.046	(174.755.074.646)	(76.648.215.867)	92.075.753.800	385.601.559.300
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	1.587.774.765.120	8.441.416.230.262	(160.928.537.690)	(325.694.526.641)	(*)	(*)
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	3.978.436.906.995	4.770.459.841.995	(115.967.968.229)	(15.683.700.000)	(*)	(*)
Cổ phiếu chưa niêm yết	309.489.446.655	355.253.981.655	(107.379.968.229)	(9.575.100.000)	(*)	(*)
Trái phiếu	3.652.627.460.340	4.398.885.860.340	-	-	(*)	(*)
Chứng chỉ quỹ	16.320.000.000	16.320.000.000	(8.588.000.000)	(6.108.600.000)	7.732.000.000	10.211.400.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	545.055.676.364	785.200.538.621	-	-	(*)	(*)
Tổng cộng	6.378.048.183.475	14.431.269.389.944	(451.651.580.565)	(418.026.442.508)	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	2.135.000.000.000	2.150.280.000.000	-	-	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	80.160.121.089	175.257.647.128	-	-	80.160.121.089	175.257.647.128
Chi phí phải trả	378.896.291.335	496.143.338.817	-	-	378.896.291.335	496.143.338.817
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.209.932.085.100	8.956.637.988.014	-	-	(*)	(*)
Tổng cộng	3.803.988.497.524	11.778.316.973.959	-	-	(*)	(*)

(*) Thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản mục trái phiếu, các khoản phải thu hoặc các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền triệu đồng
Ngân hàng NNo&PTNT (VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	17.191.612.379.794
		Tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	4.786.287.442
		Phí chuyển tiền	633.822.242
		Lãi trái phiếu NNo phát hành	6.167.760.000
		Các khoản cọc môi giới mua chứng khoán	570.801.388.888
		Lãi dự chi cho các hợp đồng môi giới	27.897.549.304

Số dư Công ty với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Khoản phải thu triệu đồng	Khoản phải trả triệu đồng
Ngân hàng NNo&PTNT (VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	72.109.719.142	
		Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp trọng danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	61.056.378.900	
		Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp	1.547.348.761	
		Phải trả về khoản đặt cọc môi giới mua bán chứng khoán		280.000.000.000
		Lãi dự chi cho các hợp đồng môi giới mua chứng khoán		123.234.571.604
		Trái phiếu Agriseco		2.000.000.000.000
		Lãi dự chi cho trái phiếu Agriseco		192.548.611.113
		Phải trả cổ tức năm 2010		111.185.216.100

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng



Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2012